

THCS CHI LĂNG

NỘI DUNG MÔN ĐỊA LÍ 9

THÁNG 11

BÀI 15: THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

A. Lý thuyết

I. Thương mại:

1. Nội thương:

- Phát triển mạnh, không đều giữa các vùng
- Hàng hóa dồi dào, đa dạng, tự do lưu thông.
- Nhiều thành phần kinh tế tham gia.
- Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh là hai trung tâm thương mại, dịch vụ lớn và đa dạng nhất nước ta

2. Ngoại thương:

- Vai trò quan trọng nhất ở nước ta
- Xuất khẩu: Hàng công nghiệp nặng, khoáng sản, nông lâm thủy sản, công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp
- Nhập khẩu: Máy móc thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu ...
- Nước ta ngày càng mở rộng buôn bán với nhiều nước khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

II. Du lịch

- + Vai trò: Ngày càng khẳng định vị thế của mình trong cơ cấu kinh tế cả nước
- + Tiềm năng phong phú
- Tài nguyên du lịch tự nhiên
- Tài nguyên du lịch nhân văn
- Phát triển ngày càng nhanh.
- Thu hút đông đảo khách trong nước và quốc tế.

B. Bài tập

Câu 1. Vì sao nước ta buôn bán nhiều nhất với thị trường khu vực châu Á – Thái Bình Dương?

Câu 2. Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh có những điều kiện thuận lợi nào để trở thành các trung tâm thương mại, dịch vụ lớn nhất nước ta?

CHỦ ĐỀ: VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ(Bài 17, 18)

I. Vị trí địa lí và giới hạn lãnh thổ

- Diện tích :100.965 km²
- Vị trí ở phía bắc đất nước.
- + Bắc : giáp Trung Quốc
- + Tây : giáp Thượng Lào
- + Đông Nam : giáp Vịnh Bắc Bộ
- + Nam : ĐB sông Hồng và Bắc Trung Bộ
- Chiếm 1/3 diện tích lãnh thổ cả nước.
- Dễ giao lưu với nước ngoài và trong nước, lãnh thổ giàu tiềm năng.

II. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

- Tự nhiên phân hóa hai vùng Đông Bắc và Tây bắc .

Đặc điểm	Tây Bắc	Đông Bắc
- Địa hình	- Núi cao hiểm trở, hướng Tây Bắc – Đông Nam	- Núi trung bình - thấp, núi hình cánh cung
- Khí hậu	- Nhiệt đới gió mùa, mùa đông ít lạnh	- Nhiệt đới gió mùa, có mùa đông lạnh
- Sông ngòi	- Nhiều sông lớn	- Dày đặc
- Khoáng sản	- Ít TNKS	- Giàu TNKS
- Thế mạnh kinh tế	- Cây công nghiệp, thủy điện, trồng rừng	- Khai khoáng, nhiệt điện, cây công nghiệp, trồng rừng, du lịch, kinh tế biển

III. Đặc điểm dân cư

* Đặc điểm

- Đây là địa bàn cư trú của nhiều dân tộc ít người Thái, Mường, Tày, Nùng, Dao, Mông ...
- Người Việt (Kinh) cư trú ở hầu hết các địa phương

* Thuận lợi

- Đồng bào dân tộc có kinh nghiệm sản xuất (canh tác trên đất dốc, trồng cây công nghiệp, dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới ...)

* Khó khăn

- Trình độ văn hóa, kỹ thuật của người lao động còn hạn chế

IV. Tình hình phát triển kinh tế

1. Công nghiệp

- Thế mạnh chủ yếu là khai thác và chế biến khoáng sản, thủy điện.

- Các ngành phát triển:

+ Khai thác khoáng sản: than, sắt

+ Năng lượng: Nhiệt điện (Uông Bí 150 MW), thủy điện (Hòa Bình 1920MW), (Sơn La 2400 MW)...

- Các ngành khác: luyện kim (Thái Nguyên), cơ khí (Hạ Long), hóa chất (Việt Trì), công nghiệp nhẹ, chế biến lương thực thực phẩm.

2. Nông nghiệp

- Sản phẩm đa dạng, qui mô tập trung.

- Một số sản phẩm có giá trị: chè, hồi ..

- Là vùng nuôi nhiều trâu, lợn .

- Trồng rừng theo hướng nông lâm kết hợp.

3. Dịch vụ

- Dịch vụ thương mại, giao thông, du lịch có nhiều điều kiện phát triển.

- Thế mạnh là du lịch.

BÀI TẬP

Làm câu 1,2 trang 65

Câu 1,3 trang 69 SGK Địa lí 9

CHỦ ĐỀ: VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

I. Vị trí địa lý và giới hạn lãnh thổ

- Diện tích: 14.806 km²

- Tiếp giáp:

+ Phía Bắc, Đông Bắc, phía Tây giáp TDVMNBB

+ Phía Nam giáp Bắc Trung Bộ

+ Phía Đông Nam giáp Vịnh Bắc Bộ.

- Vùng đồng bằng sông Hồng bao gồm ĐB châu thổ sông Hồng, dãy đất rìa trung du và vịnh BB với hai đảo lớn Cát Bà và Bạch Long Vĩ.

- Ý nghĩa: có vị trí địa lí thuận lợi trong giao lưu kinh tế xã hội với các vùng trong nước.

II. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên :

+ Đặc điểm

- Châu thổ sông Hồng bồi đắp .
- Khí hậu nhiệt đới có mùa đông lạnh .
- Nguồn nước dồi dào .
- Chủ yếu đất phù sa.
- Vịnh Bắc Bộ giàu tiềm năng .

+ Thuận lợi

- Đất phù sa màu mỡ, điều kiện khí hậu , thủy văn thuận lợi cho thâm canh lúa nước .
- Thời tiết có mùa đông lạnh thuận lợi cho việc trồng một số cây ưa lạnh .
- Một số khoáng sản có giá trị đáng kể : đá vôi, than nâu , khí tự nhiên .
- Vùng biển thuận lợi cho nuôi trồng , đánh bắt thủy sản , du lịch .

+ **Khó khăn:** Thiên tai (bão , lũ lụt , thời tiết thất thường) ít tài nguyên khoáng sản .

III. Đặc điểm dân cư

+ Đặc điểm :

- Dân số đông, mật độ dân số cao nhất nước(1179 người/km²)(2002).
- Nhiều lao động có kĩ thuật .

+ Thuận lợi :

- Nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ lớn .
- Người lao động có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất , có chuyên môn kĩ thuật .

+ Khó khăn :

- Dân số đông.

IV. Tình hình phát triển kinh tế

Ngành	Hiện trạng
Nông nghiệp	- Phát triển sớm nhất nước ta. - Giá trị sản xuất công nghiệp tăng nhanh. Tập trung ở thành phố Hà Nội, Hải Phòng. - Các ngành công nghiệp trọng điểm: chế biến lương thực thực phẩm, sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất hàng tiêu dùng và cơ khí.

Công nghiệp	- Đứng thứ hai cả nước về diện tích và sản lượng lương thực. Năng suất lúa cao nhất cả nước. - Vụ đông trở thành vụ chính ở một số địa phương. - Ngành chăn nuôi được chú ý phát triển. Đàn lợn chiếm tỉ trọng lớn nhất cả nước.
Dịch vụ	- Giao thông vận tải, bưu chính viễn thông đều phát triển mạnh. - Hà Nội, Hải Phòng là hai đầu mối giao thông quan trọng, hai trung tâm dịch vụ lớn nhất của vùng. - Vùng có nhiều địa danh du lịch nổi tiếng như chùa Hương, Cúc Phương, Cát Bà.....

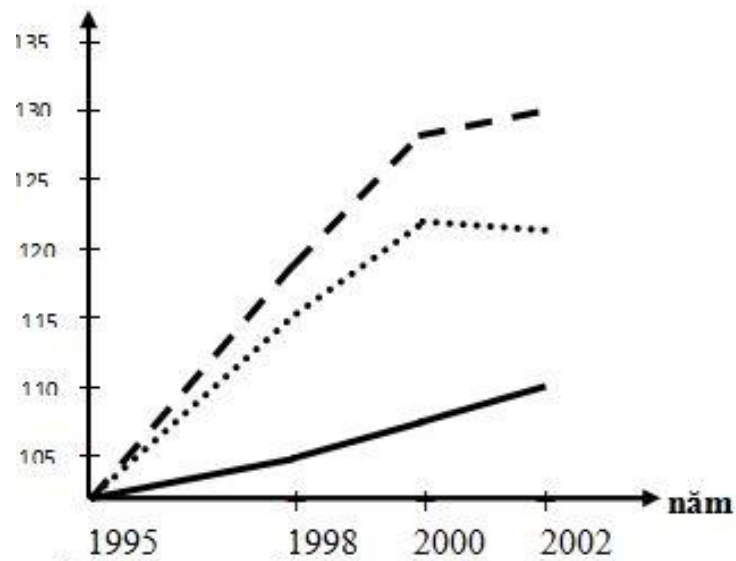
V. Các trung tâm kinh tế và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

- Trung tâm kinh tế lớn: Hà Nội, Hải Phòng .
- Tam giác kinh tế: Hà Nội, Hải Phòng, Hạ Long .
- Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

VI. THỰC HÀNH: Thực hành phân tích về mối quan hệ giữa dân số, sản lượng lương thực và bình quân lương thực theo đầu người

Bài tập 1

- Vẽ biểu đồ



Biểu đồ: Sự biến đổi dân số, sản lượng lương thực và bình quân lương thực theo đầu người

Chú thích:

- Dân số
- Sản lượng lương thực
- Lương thực bình quân đầu người